

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCKNN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
2. Mã chứng khoán: CST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Phú Mỹ
Địa chỉ: Số nhà 42, tổ 1, khu 6B, phường Cẩm Trung, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 0913025256
Fax: 020.33863945
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 27/3/2023 tại đường dẫn www.thancaoson.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Phú Mỹ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/8/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 06/10/2021, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần.

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Quốc Việt	Ủy viên
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên
- Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên (i) Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2022
- Ông Trần Phương Nam	Ủy viên
- Ông Mai Huy Giáp	Ủy viên (i) Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2022

Ban Giám đốc

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
- Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Huy	Phó Giám đốc (ii) Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2022
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc (iii) Bỏ nhiệm từ ngày 06/04/2022
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc (iv) Bỏ nhiệm từ ngày 26/07/2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Bà Lê Thị Kim Dung Thành viên
 - Bà Dương Thị Thu Phong Thành viên
 - Bà Nguyễn Thị Bích Hải Thành viên (i) *Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2022*
 - Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên
 - Bà Đào Thị My Thành viên (i) *Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2022*
- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ngày 27/04/2022:
- Ông Trần Tuấn Anh thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 27/04/2022;
 - Ông Mai Huy Giáp được bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 27/04/2022.
 - Bà Nguyễn Thị Bích Hải thôi giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Công ty từ ngày 27/04/2022;
 - Bà Đào Thị My được bổ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Công ty từ ngày 27/04/2022.
- (ii) Ông Vũ Văn Huy thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc theo Quyết định số 3567/QĐ-TCS-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 10/05/2022
- (iii) Ông Nguyễn Ngọc Dũng được bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc theo Quyết định số 2568/QĐ-TCS-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 06/04/2022
- (iv) Ông Nguyễn Ngọc Toàn được bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc theo Quyết định số 6089/QĐ-TCS-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 26/07/2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

Số: 76 /2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2023-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.272.917.849.740	1.623.649.869.894
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		686.864.280	826.166.496
Tiền	111	5.1	686.864.280	826.166.496
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		970.262.610.141	890.520.312.942
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	969.086.702.158	880.058.569.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.000.000	9.198.948.879
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	975.907.983	1.262.794.797
Hàng tồn kho	140	5.4	186.624.799.119	535.503.926.214
Hàng tồn kho	141		186.624.799.119	535.503.926.214
Tài sản ngắn hạn khác	150		115.343.576.200	196.799.464.242
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	94.941.324.233	108.947.905.327
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	20.402.251.967	87.851.558.915
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.096.814.783.400	1.465.513.373.749
Các khoản phải thu dài hạn	210		153.516.535.907	140.993.630.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	153.516.535.907	140.993.630.000
Tài sản cố định	220		810.570.477.460	990.897.300.414
TSCĐ hữu hình	221	5.6	808.259.531.109	954.033.329.305
- Nguyên giá	222		5.335.317.036.069	5.362.979.274.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.527.057.504.960)	(4.408.945.945.185)
TSCĐ vô hình	227	5.7	2.310.946.351	36.863.971.109
- Nguyên giá	228		119.757.170.881	115.470.045.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.446.224.530)	(78.606.074.286)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.363.116.230	34.045.937.103
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	14.363.116.230	34.045.937.103
Tài sản dài hạn khác	260		118.364.653.803	299.576.506.232
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	118.364.653.803	299.576.506.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.369.732.633.140	3.089.163.243.643

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.387.636.253.012	2.334.937.289.947
Nợ ngắn hạn	310		1.189.463.066.051	2.078.300.202.419
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	715.650.381.282	864.486.294.526
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	149.576.246.867	180.681.134.709
Phải trả người lao động	314		225.702.710.821	148.386.384.301
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	-	23.583.425
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	10.736.488.895	6.524.897.964
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	37.528.000.000	845.064.703.861
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.269.238.186	33.133.203.633
Nợ dài hạn	330		198.173.186.961	256.637.087.528
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	198.090.000.000	255.561.507.655
Dự phòng phải trả dài hạn	342		83.186.961	1.075.579.873
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		982.096.380.128	754.225.953.696
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	982.096.380.128	754.225.953.696
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		155.675.797.287	123.536.299.402
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		397.952.852.841	202.221.924.294
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.654.209.409	85.368.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		358.298.643.432	116.853.924.294
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.369.732.633.140	3.089.163.243.643

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM QUỐC VIỆT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.388.800.088.907	8.701.894.493.965
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		10.388.800.088.907	8.701.894.493.965
Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.722.185.275.087	8.266.555.102.763
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		666.614.813.820	435.339.391.202
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.560.939.233	4.147.307.648
Chi phí tài chính	22	6.4	26.929.364.975	87.770.148.634
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.929.364.975	83.729.162.332
Chi phí bán hàng	25	6.7	6.935.716.506	5.313.415.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	212.598.324.760	199.368.984.501
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		424.712.346.812	147.034.150.049
Thu nhập khác	31	6.5	25.643.595.474	9.111.472.618
Chi phí khác	32	6.6	1.797.334.997	7.606.511.961
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.846.260.477	1.504.960.657
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		448.558.607.289	148.539.110.706
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	90.259.963.857	31.685.186.412
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		358.298.643.432	116.853.924.294
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	8.362	2.727

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		448.558.607.289	148.539.110.706
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		423.904.911.587	408.119.622.973
Các khoản dự phòng	03		-	260.673.167
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.902.808.676)	(6.402.068.279)
Chi phí lãi vay	06		26.929.364.975	83.729.162.332
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		882.490.075.175	634.246.500.899
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(109.821.698.616)	548.847.300.804
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		348.879.127.095	(28.384.520.017)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(87.364.402.068)	(502.944.798.566)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		195.218.433.523	(9.034.257.906)
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.952.948.400)	(83.752.428.222)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(15.907.144.022)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.163.920.000	841.388.700
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49.230.825.886)	(43.720.333.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.154.381.680.823	500.191.708.307
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(282.290.991.881)	(194.243.795.783)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.341.869.443	6.198.913.005
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.588.760	53.155.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(269.842.533.678)	(187.991.727.504)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	484.003.032.450	2.898.519.552.281
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.349.011.243.966)	(3.195.655.865.737)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.670.237.845)	(14.863.683.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(884.678.449.361)	(311.999.997.141)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		826.166.496	626.182.834
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		686.864.280	826.166.496

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

ĐINH VĂN CHIẾN



PHẠM QUỐC VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/08/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa biết bị khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.370 người, trong đó số nhân viên quản lý là 241 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| - Nguyên vật liệu, CCDC | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 08 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số không quá 2 lần.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 05 năm
- Quyền sử dụng đất 04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất), công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong năm rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 116.864.026.676 đồng

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước và các chi phí phải trả khác.

4.11 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu từ 02 công ty bị hợp nhất. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng mức thuế suất 10%. Từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	303.592.292	154.049.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	383.271.988	672.116.617
Cộng	686.864.280	826.166.496
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		303.592.292
Cộng		303.592.292
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh		19.793.227
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		191.046.523
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả		19.801.983
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		67.915.915
NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh		12.021.963
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		6.759.644
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cẩm Phả		46.508.215
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh		19.424.518
Cộng		383.271.988

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	969.086.702.158	880.058.569.266
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	375.962.430.321	320.557.213.628
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	542.364.431.360	546.847.926.797
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	16.888.430.987	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	30.359.795.011	11.486.559.975
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.511.614.479	1.166.868.866
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	969.086.702.158	880.058.569.266
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 03		

5.3. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	975.907.983	-	1.262.794.797	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	206.204.259	-	234.136.476	-
Công trình làng công nhân Cao Sơn	-	-	228.818.590	-
Vé ăn công nghiệp	-	-	14.898.000	-
Phải thu khác	769.703.724	-	784.941.731	-
b. Dài hạn	153.516.535.907	-	140.993.630.000	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	127.758.656.962	-	119.690.101.528	-
Lãi ký quỹ BVMT	25.757.878.945	-	21.303.528.472	-
Cộng	154.492.443.890	-	142.256.424.797	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.778.970.784	-	39.205.965.972	-
Công cụ, dụng cụ	230.050.000	-	94.310.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.318.569.035	-	467.031.158.305	-
Thành phẩm	29.297.209.300	-	29.172.491.937	-
Cộng	186.624.799.119	-	535.503.926.214	-

- Giá trị hàng ứ đọng, kém chất lượng: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố: Không có

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	14.363.116.230	34.045.937.103
<i>Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn</i>	-	4.306.069.900
<i>Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn</i>	13.707.397.105	9.461.964.895
<i>Dự án di chuyển hệ thống sàng 3</i>	-	19.321.912.308
<i>Dự án khác</i>	655.719.125	955.990.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	14.363.116.230	34.045.937.103

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	992.271.143.758	1.791.810.872.674	2.539.283.797.193	39.613.460.865	5.362.979.274.490
- Mua trong năm	-	17.950.240.077	197.189.612.566	315.740.741	215.455.593.384
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.025.831.701	22.838.603.621	-	-	25.864.435.322
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.549.340.701)	(72.987.667.677)	(192.244.724.112)	(2.200.534.637)	(268.982.267.127)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	993.747.634.758	1.759.612.048.695	2.544.228.685.647	37.728.666.969	5.335.317.036.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	623.210.388.256	1.457.241.735.706	2.292.068.157.562	36.425.663.661	4.408.945.945.185
- Khấu hao trong năm	92.297.466.608	149.812.538.764	140.591.685.070	1.949.126.487	384.650.816.929
- Hao mòn trong năm	2.127.482.488	-	171.399.012	144.128.473	2.443.009.973
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.549.340.701)	(72.987.667.677)	(192.244.724.112)	(2.200.534.637)	(268.982.267.127)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	716.085.996.651	1.534.066.606.793	2.240.586.517.532	36.318.383.984	4.527.057.504.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	369.060.755.502	334.569.136.968	247.215.639.631	3.187.797.204	954.033.329.305
Tại ngày cuối năm	277.661.638.107	225.545.441.902	303.642.168.115	1.410.282.985	808.259.531.109
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					497.284.045.336
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					3.141.859.139.821
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					134.067.295.715

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	113.104.535.700	2.365.509.695	115.470.045.395
- Mua trong năm	-	395.000.000	395.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(413.944.414)	(413.944.414)
- Tăng khác	4.306.069.900	-	4.306.069.900
Số dư cuối năm	117.410.605.600	2.346.565.281	119.757.170.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	76.485.718.151	2.120.356.135	78.606.074.286
- Khấu hao trong năm	39.192.087.449	62.007.209	39.254.094.658
- Thanh lý, nhượng bán	-	(413.944.414)	(413.944.414)
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	115.677.805.600	1.768.418.930	117.446.224.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	36.618.817.549	245.153.560	36.863.971.109
Tại ngày cuối năm	1.732.800.000	578.146.351	2.310.946.351

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 117.322.852.890

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	94.941.324.233	108.947.905.327
Chi phí sửa chữa	-	-
Công cụ, dụng cụ	92.030.614.413	107.028.591.138
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.910.709.820	1.919.314.189
b. Dài hạn	118.364.653.803	299.576.506.232
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	36.240.619.675	141.630.727.542
Công cụ, dụng cụ	50.271.938.396	103.967.545.800
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	22.313.466.944	38.525.253.740
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	410.552.450	6.841.146.200
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.128.076.338	8.611.832.950
Cộng	213.305.978.036	408.524.411.559

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		31/12/2022			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)		(VND)	
a. Vay ngắn hạn	678.989.674.361	678.989.674.361	246.403.032.450	925.392.706.811	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	381.527.832.483	381.527.832.483	146.403.032.450	527.930.864.933	-	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	206.725.361.440	206.725.361.440	-	206.725.361.440	-	-
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	90.736.480.438	90.736.480.438	-	90.736.480.438	-	-
b. Vay dài hạn	421.636.537.155	421.636.537.155	237.600.000.000	423.618.537.155	235.618.000.000	235.618.000.000
<i>Từ 1 đến dưới 5 năm</i>	<i>237.286.794.200</i>	<i>237.286.794.200</i>	-	<i>237.286.794.200</i>	-	-
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	202.240.794.200	202.240.794.200	-	202.240.794.200	-	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	35.046.000.000	35.046.000.000	-	35.046.000.000	-	-
<i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i>	<i>184.349.742.955</i>	<i>184.349.742.955</i>	<i>237.600.000.000</i>	<i>186.331.742.955</i>	<i>235.618.000.000</i>	<i>235.618.000.000</i>
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	40.985.000.000	40.985.000.000	-	40.985.000.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (*)	47.320.000.000	47.320.000.000	237.600.000.000	49.302.000.000	235.618.000.000	235.618.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đồng Đô	11.794.691.500	11.794.691.500	-	11.794.691.500	-	-
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	62.930.051.455	62.930.051.455	-	62.930.051.455	-	-
NH TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	21.320.000.000	21.320.000.000	-	21.320.000.000	-	-
Cộng	1.100.626.211.516	1.100.626.211.516	484.003.032.450	1.349.011.243.966	235.618.000.000	235.618.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính vào kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	166.075.029.500	166.075.029.500	37.528.000.000	37.528.000.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	16.240.000.000	16.240.000.000	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	15.580.000.000	15.580.000.000	37.528.000.000	37.528.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	11.017.791.500	11.017.791.500	-	-
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	108.195.238.000	108.195.238.000	-	-
NH TMCP Quốc tế VN	11.682.000.000	11.682.000.000	-	-
NH TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	3.360.000.000	3.360.000.000	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.100.626.211.516	1.100.626.211.516	235.618.000.000	235.618.000.000
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	845.064.703.861	845.064.703.861	37.528.000.000	37.528.000.000
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	255.561.507.655	255.561.507.655	198.090.000.000	198.090.000.000

(*) Công ty có 4 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01/2022/TDHN/TQN-CAOSON ngày 29/06/2022; Hợp đồng tín dụng số 04/2021/TDHN/TQN-CAOSON ngày 03/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 03/2021/TDHN/TQN-CAOSON ngày 01/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 02/2021/TDHN/TQN-CAOSON ngày 12/11/2021. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay lần lượt là: Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi khu vực Bãi Thái – Công ty CP than Cao Sơn – TKV; Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 – Công ty CP than Cao Sơn – TKV; Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi khu vực Bãi Thái – Công ty CP than Cao Sơn – TKV; Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi khu vực bãi thải Bàng Nâu và khu vực sàng tuyển than – Công ty than Cao Sơn - TKV. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 235.618.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 37.528.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính vào kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	715.650.381.282	715.650.381.282	864.486.294.526	864.486.294.526
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	169.037.710.176	169.037.710.176	159.150.406.429	159.150.406.429
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	28.338.269.654	28.338.269.654	53.564.652.601	53.564.652.601
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.314.642.910	4.314.642.910	71.883.694.310	71.883.694.310
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	30.194.147.128	30.194.147.128	26.292.297.580	26.292.297.580
Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	24.759.858.556	24.759.858.556	84.813.552.633	84.813.552.633
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	49.312.068.606	49.312.068.606	27.300.909.726	27.300.909.726
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	14.921.592.867	14.921.592.867	31.062.994.319	31.062.994.319
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	17.156.962.409	17.156.962.409	24.122.358.503	24.122.358.503
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	43.118.269.758	43.118.269.758	14.760.828.098	14.760.828.098
Các khách hàng khác	334.496.859.218	334.496.859.218	371.534.600.327	371.534.600.327
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	715.650.381.282	715.650.381.282	864.486.294.526	864.486.294.526
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 03				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	48.865.203.260	241.227.132.650	289.075.210.584	1.017.125.326
Thuế tài nguyên	122.947.161.408	1.236.092.113.339	1.243.284.282.233	115.754.992.514
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.014.911.500	1.014.911.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.889.742.921	21.471.526.926	-	24.361.269.847
Phi bảo vệ môi trường	5.979.027.120	89.617.058.300	87.153.226.240	8.442.859.180
Tiền nhà đất và tiền thuế đất		49.735.013.258	49.735.013.258	
Tiền cấp quyền khai thác	-	52.560.000	52.560.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.514.538	10.514.538	-
Cộng	180.681.134.709	1.639.220.830.511	1.670.325.718.353	149.576.246.867
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.788.436.931	68.788.436.931	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.814.436.749	5.287.058.199	-	1.527.378.550
Tiền nhà đất và tiền thuế đất	12.248.685.235	-	6.626.188.182	18.874.873.417
Cộng	87.851.558.915	74.075.495.130	6.626.188.182	20.402.251.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	23.583.425
Chi phí lãi vay	-	23.583.425
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	23.583.425

5.13. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	10.736.488.895	6.524.897.964
Kinh phí Đảng	1.162.199.000	478.177.000
Kinh phí công đoàn	-	8.343.628
Cổ tức phải trả	6.252.358.874	3.517.147.719
Quý người lao động đóng góp	2.666.711.034	1.629.509.034
Các khoản phải trả phải nộp khác	655.219.987	891.720.583
b. Dài hạn	-	-
Cộng	10.736.488.895	6.524.897.964

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000	428.467.730.000	45.131.130.958	261.350.561.479	734.949.422.437	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	116.853.924.294	116.853.924.294	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	78.405.168.444	(175.982.561.479)	(97.577.393.035)	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước/đầu năm này (Đã điều chỉnh)	428.467.730.000	428.467.730.000	123.536.299.402	202.221.924.294	754.225.953.696	
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm này	-	-	-	358.298.643.432	358.298.643.432	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	32.139.497.885	(162.567.714.885)	(130.428.217.000)	
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	428.467.730.000	428.467.730.000	155.675.797.287	397.952.852.841	982.096.380.128	

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 của Công ty CP Than Cao Sơn - TKV, trong đó: Chi trả cổ tức bằng tiền 64.270.159.500 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển 32.139.497.885 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 65.756.500.000 đồng; Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành 401.557.500 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	279.098.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>149.369.660.000</u>	<u>149.369.660.000</u>
Cộng	<u>428.467.730.000</u>	<u>428.467.730.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	428.467.730.000	428.467.730.000
Vốn góp đầu năm	428.467.730.000	428.467.730.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	428.467.730.000	428.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64.270.159.500	51.416.127.600

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/ cổ phiếu	

Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	<u>155.675.797.287</u>	<u>123.536.299.402</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ là để tái đầu tư sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	9.961.833.582.745	8.441.565.355.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	426.966.506.162	260.329.138.422
Cộng	10.388.800.088.907	8.701.894.493.965

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	9.477.495.039.226	8.072.122.827.120
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	244.690.235.861	194.432.275.643
Cộng	9.722.185.275.087	8.266.555.102.763

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	106.588.760	53.155.274
Tiền lãi ký quỹ môi trường	4.454.350.473	4.094.152.374
Cộng	4.560.939.233	4.147.307.648

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	26.929.364.975	83.729.162.332
Các khoản khác	-	4.040.986.302
Cộng	26.929.364.975	87.770.148.634

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	12.341.869.443	6.348.913.005
Điều chỉnh đơn giá vận chuyển băng tải năm 2021,2020	11.686.881.413	-
Các khoản khác	1.614.844.618	2.762.559.613
Cộng	25.643.595.474	9.111.472.618

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Chi phí làng công nhân Cao Sơn	228.818.590	5.915.084.681
Tiền thuê đất, thuế đất	820.094.796	-
Các khoản khác	748.421.611	1.691.427.280
Cộng	1.797.334.997	7.606.511.961

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	212.598.324.760	199.368.984.501
Chi phí nhân viên	57.496.433.588	58.212.193.331
Chi phí vật liệu quản lý	13.287.150.244	9.199.740.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.291.198.608	11.570.064.864
Thuế phí và lệ phí	49.156.122.814	73.046.899.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.619.134.094	7.335.663.356
Chi phí khác bằng tiền	72.748.285.412	40.004.422.414
b. Chi phí bán hàng	6.935.716.506	5.313.415.666
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu	448.556.488	152.383.800
Các khoản khác	6.487.160.018	5.161.031.866
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	219.534.041.266	204.682.400.167

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.054.915.275.006	2.396.146.320.962
Chi phí nhân công	713.110.995.294	618.575.719.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	423.904.911.587	408.119.622.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.857.137.059.618	3.692.888.046.356
Chi phí khác bằng tiền	1.566.363.846.313	1.382.731.227.824
Cộng	9.615.432.087.818	8.498.460.937.236

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	90.259.963.857	31.685.186.412
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	448.558.607.289	148.539.110.706
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.741.211.997	9.886.821.354
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>2.741.211.997</i>	<i>9.886.821.354</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	451.299.819.286	158.425.932.060
- Thu nhập được miễn thuế	-	-
- Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
- Thu nhập tính thuế	451.299.819.286	158.425.932.060
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.259.963.857	31.685.186.412
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm này	-	-
Cộng	90.259.963.857	31.685.186.412

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	358.298.643.432	116.853.924.294
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	358.298.643.432	116.853.924.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.846.773	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.362	2.727

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền thực thu gốc vay trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	484.003.032.450 đồng
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.349.011.243.966 đồng
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

- (i) Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	686.864.280	-	686.864.280
Phải thu khách hàng	969.086.702.158	-	969.086.702.158
Phải thu khác	975.907.983	153.516.535.907	154.492.443.890
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	970.749.474.421	153.516.535.907	1.124.266.010.328
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	37.528.000.000	198.090.000.000	235.618.000.000
Phải trả người bán	715.650.381.282	-	715.650.381.282
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.736.488.895	-	10.736.488.895
Tổng cộng	763.914.870.177	198.090.000.000	962.004.870.177
Chênh lệch thanh khoản thuần	206.834.604.244	(44.573.464.093)	162.261.140.151
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	826.166.496	-	826.166.496
Phải thu khách hàng	880.058.569.266	-	880.058.569.266
Phải thu khác	1.262.794.797	140.993.630.000	142.256.424.797
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	882.147.530.559	140.993.630.000	1.023.141.160.559
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	845.064.703.861	255.561.507.655	1.100.626.211.516
Phải trả người bán	864.486.294.526	-	864.486.294.526
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.548.481.389	-	6.548.481.389
Tổng cộng	1.716.099.479.776	255.561.507.655	1.971.660.987.431
Chênh lệch thanh khoản thuần	(833.951.949.217)	(114.567.877.655)	(948.519.826.872)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.123.579.146.048	1.022.314.994.063	1.123.579.146.048	1.022.314.994.063
<i>Phải thu khách hàng</i>	969.086.702.158	880.058.569.266	969.086.702.158	880.058.569.266
<i>Các khoản phải thu khác</i>	154.492.443.890	142.256.424.797	154.492.443.890	142.256.424.797
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	686.864.280	826.166.496	686.864.280	826.166.496
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	686.864.280	826.166.496	686.864.280	826.166.496
Tổng cộng	1.124.266.010.328	1.023.141.160.559	1.124.266.010.328	1.023.141.160.559
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	962.004.870.177	1.971.660.987.431	962.004.870.177	1.971.660.987.431
<i>Vay và nợ</i>	235.618.000.000	1.100.626.211.516	235.618.000.000	1.100.626.211.516
<i>Phải trả người bán</i>	715.650.381.282	864.486.294.526	715.650.381.282	864.486.294.526
<i>Phải trả, PN khác và chi phí phải trả</i>	10.736.488.895	6.548.481.389	10.736.488.895	6.548.481.389
Tổng cộng	962.004.870.177	1.971.660.987.431	962.004.870.177	1.971.660.987.431

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 95,89% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Vũ Văn Khẩn	Quảng Ninh	CTHĐQT	-
Ông Phạm Quốc Việt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	0,0027%
Ông Vũ Trọng Tuấn	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,0286%
Ông Trần Tuấn Anh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT (Đến ngày 27/04/2022)	-
Ông Trần Phương Nam	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Mai Huy Giáp	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc (Từ ngày 27/04/2022)	0,0057%
Ông Nguyễn Văn Sinh	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,0052%
Ông Vũ Văn Huy	Quảng Ninh	Phó Giám đốc (Đến ngày 10/05/2022)	-
Ông Đỗ Văn Kiên	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc (Từ ngày 06/04/2022)	0,0079%
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Quảng Ninh	Phó Giám đốc (Từ ngày 26/07/2022)	0,00026%
Ông Đinh Văn Chiến	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,1207%
Bà Nguyễn Thị Lịch	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm	-
Bà Lê Thị Kim Dung	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Bà Dương Thị Thu Phong	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Bích Hải	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát (đến ngày 27/04/2022)	0,0057%
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Bà Đào Thị My	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát (Từ ngày 27/04/2022)	0,0117%
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	TP.Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	-
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty khoáng sản – TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện Than – Khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - Vinacomin	Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,14%

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua, bán với các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán than với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả, với các bên liên quan;
- Phụ biểu 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành Tài sản cố định tại đơn vị.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

		Năm 2022	Năm 2021
	Chức vụ	(VND)	(VND)
Thu nhập của Ban Giám đốc		3.329.601.113	3.544.669.453
Ông Phạm Thành Đông (đến ngày 30/09/2021)	Giám đốc	-	457.548.354
Ông Phạm Quốc Việt (Giám đốc từ ngày 01/10/2021)	Giám đốc	563.943.576	528.367.623
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	505.071.961	514.936.546
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	502.571.961	513.936.546
Ông Vũ Văn Huy (Đến ngày 09/05/2022)	Phó Giám đốc	212.933.346	511.687.446
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	503.009.961	500.237.446
Ông Nguyễn Ngọc Dũng (Từ ngày 06/04/2022)	Phó Giám đốc	343.860.654	-
Ông Nguyễn Ngọc Toàn (Từ ngày 26/07/2022)	Phó Giám đốc	218.065.654	-
Ông Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc	-	45.067.746
Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	480.144.000	472.887.746
Thù lao của Ban kiểm soát		265.200.000	265.200.000
Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng BKS	54.960.000	54.960.000
Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên	52.560.000	52.560.000
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên	52.560.000	52.560.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hải (Đến ngày 26/04/2022)	Thành viên	17.520.000	52.560.000
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	52.560.000	52.560.000
Bà Đào Thị My (Từ ngày 27/04/2022)	Thành viên	35.040.000	-
Thù lao của HĐQT		271.920.000	271.920.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Năm 2022	Năm 2021
	Chức vụ	(VND)	(VND)
Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Ông Phạm Quốc Việt	Ủy viên	52.560.000	13.140.000
Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên	52.560.000	52.560.000
Ông Trần Tuấn Anh (Đến ngày 26/04/2022)	Ủy viên	17.520.000	52.560.000
Ông Trần Phương Nam	Ủy viên	52.560.000	52.560.000
Ông Mai Huy Giáp (Từ ngày 27/04/2022)	Ủy viên	35.040.000	-
Phạm Thành Đông (Đến ngày 30/09/2021)	Ủy viên	-	39.420.000
Tổng		3.866.721.113	4.081.789.453

8.4 Những sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán và sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Khoản mục	31/12/2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)		31/12/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Mã số	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.611.345.862.297	100	1.623.649.869.894
IV. Hàng tồn kho	140	523.199.918.617	140	535.503.926.214
1. Hàng tồn kho	141	523.199.918.617	141	535.503.926.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.465.205.373.749	200	1.465.513.373.749
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	33.737.937.103	240	34.045.937.103
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	33.737.937.103	242	34.045.937.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3.076.551.236.046	270	3.089.163.243.643
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.332.047.547.026	300	2.334.937.289.947
I. Nợ ngắn hạn	310	2.075.410.459.498	310	2.078.300.202.419
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	177.791.391.788	313	180.681.134.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	744.503.689.020	400	754.225.953.696

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Vốn chủ sở hữu	410	744.503.689.020	9.722.264.676	410	754.225.953.696
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	192.499.659.618	9.722.264.676	421	202.221.924.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	107.131.659.618	9.722.264.676	421B	116.853.924.294
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.076.551.236.046	12.612.007.597	440	3.089.163.243.643

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Khoản mục	Mã số	Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
4. Giá vốn hàng bán	11	8.278.859.110.360	(12.304.007.597)	11	8.266.555.102.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	423.035.383.606	12.304.007.597	20	435.339.391.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	134.730.142.452	12.304.007.597	30	147.034.150.049
12. Chi phí khác	32	7.914.511.961	(308.000.000)	32	7.606.511.961
13. Lợi nhuận khác	40	1.196.960.657	308.000.000	40	1.504.960.657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	135.927.103.109	12.612.007.597	50	148.539.110.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.795.443.491	2.889.742.921	51	31.685.186.412
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	107.131.659.618	9.722.264.676	60	116.853.924.294

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

<i>Khoản mục</i>	Mã số	Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.927.103.109	12.612.007.597	01	148.539.110.706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	621.634.493.302	12.612.007.597	08	634.246.500.899
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.080.512.420)	(12.304.007.597)	09	(28.384.520.017)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(502.636.798.566)	(308.000.000)	11	(502.944.798.566)

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA, BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng cộng	2.767.671.774.500	248.320.191.299
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	1.750.020.827.450	75.965.525
	Vật tư	1.749.796.827.450	-
	Dịch vụ sửa chữa	224.000.000	-
	Điện	-	75.965.525
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	36.326.479.714	2.672.930.000
	Dịch vụ vận chuyển công nhân	32.833.537.405	-
	Dịch vụ sửa chữa	3.492.942.309	-
	Dịch vụ	-	2.672.930.000
3	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	647.408.115.710	4.228.200
	Dịch vụ	647.408.115.710	4.228.200
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	54.383.727.217	2.244.415.000
	Vật tư	4.645.532.680	2.244.415.000
	Dịch vụ	49.738.194.537	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	81.057.140.405	-
	Vật tư	12.146.453.660	-
	Dịch vụ	68.910.686.745	-
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	16.834.523.581	-
	Vật tư	3.716.030.000	-
	Dịch vụ	13.118.493.581	-
7	Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	129.280.000	-
	Vật tư	129.280.000	-
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	106.350.006.000	-
	Vật tư	106.350.006.000	-
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.854.210.909	50.000.000
	Vật tư	2.805.120.000	50.000.000
	Dịch vụ	49.090.909	-
10	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	6.191.136.018	11.687.932
	Dịch vụ	6.191.136.018	-
	Điện	-	11.687.932
11	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	37.621.000	-
	Dịch vụ	37.621.000	-
12	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	3.689.556.790	-
	Dịch vụ	3.689.556.790	-
13	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	418.669.252	-
	Dịch vụ	418.669.252	-
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	41.927.991.894	7.774.278.298
	Điện		1.230.410.240
	Phế liệu		6.539.737.058
	Dịch vụ	41.927.991.894	4.131.000
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	926.458.000	-
	Vật tư	926.458.000	-
16	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	588.050.827	476.129.413
	Dịch vụ	588.050.827	476.129.413

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA, BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	1.312.430.000	-
	Vật tư	1.312.430.000	-
18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.830.527.184	-
	Dịch vụ	1.830.527.184	-
19	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.203.527.244	-
	Dịch vụ	3.203.527.244	-
20	Bệnh viện Than - khoáng sản	1.190.098.737	-
	Dịch vụ	1.190.098.737	-
21	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	836.544.774	-
	Dịch vụ	836.544.774	-
22	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	75.158.596	-
	Dịch vụ	75.158.596	-
23	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	458.331.649	1.897.260
	Dịch vụ	458.331.649	1.897.260
24	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	342.260.500	-
	Dịch vụ	342.260.500	-
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - Vinacomin	437.383.641	-
	Dịch vụ	437.383.641	-
26	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	496.892.000	-
	Dịch vụ	496.892.000	-
27	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	1.788.551.408	-
	Dịch vụ	1.788.551.408	-
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	4.879.230.000	-
	Dịch vụ	4.879.230.000	-
29	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	1.677.044.000	-
	Vật tư	1.677.044.000	-
30	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	139.598.842
	Dịch vụ	-	139.598.842
31	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	-	2.845.098.145
	Phế liệu	-	2.845.098.145
32	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	-	546.862.350
	Dịch vụ	-	546.862.350
33	Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	169.116.016.560
	Sản phẩm ngoài than	-	169.116.016.560

TỔNG HỢP VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA, BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
34	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV		563.243.832
	Dịch vụ		384.241.907
	Điện		179.001.925
35	Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV		61.797.839.942
	Sản phẩm ngoài than		61.762.587.634
	Dịch vụ		35.252.308

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC

PHẠM QUỐC VIỆT



TỔNG HỢP DOANH THU BÁN THAN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
I	Trong nội bộ Tập đoàn				9.961.833.582.745
1	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Than sạch	tấn	2.656.906	1.386.992	3.685.108.436.111
2	Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	tấn	3.601.392	1.742.861	6.276.725.146.634
	Tổng cộng				9.961.833.582.745

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM QUỐC VIỆT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Đơn vị: VND		
		131	138	331
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	965.399.962.379	-	-
I	NGÂN HẠN	965.399.962.379	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	375.553.746.445	-	-
2	Công ty Tuyên than Cửa Ông - TKV	542.364.431.360	-	-
3	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	30.359.795.011	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	139.292.341	-	-
5	Công ty Than Khe Chàm - TKV	94.266.235	-	-
6	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	16.888.430.987	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	282.949.941.714
I	NGÂN HẠN	-	-	282.949.941.714
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	-	169.037.710.176
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	-	683.068.030
3	Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.155.241.455
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	43.118.269.758
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	18.379.975.263
6	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	18.507.412.305
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	3.584.692.688
8	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	-	2.724.394.060
9	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	4.314.642.910
10	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	1.696.818.461
11	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	348.648.248
12	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.931.635.521
13	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	9.980.280

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			Đơn vị: VND
		131	138	331	
14	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	911.529.556	-
15	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	-	12.149.007.755	-
16	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vận tải, xép dỡ	-	-	296.077.680	-
17	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	235.770.763	-
18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mao Khê - Vinacomin	-	-	476.969.359	-
19	Công ty Cổ phần Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	2.770.673.046	-
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu tự Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	-	-	617.424.400	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
	CỘNG	-	-	282.949.941.714	-

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Đơn vị: VND	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
I	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomín		6.500.354.391	15.273.148.335	10.571.297.452	4.701.850.883						
1.1	Phương tiện vận tải		6.500.354.391	15.273.148.335	10.571.297.452	4.701.850.883						
1	Cải hoán xe HD 465-7R số 70 thành xe chờ nước tưới đường	01	6.500.354.391	15.273.148.335	10.571.297.452	4.701.850.883	25/07/22	4	3,6	SXKD	000000557	25/07/2022
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		-									

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mauc

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

ĐINH VĂN CHIẾN

